

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ

Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI**

Sứ mệnh: Là cơ sở đại học tư thục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho hội nhập khu vực và quốc tế về kinh doanh và quản lý, chuyên sâu về lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng-Quản trị kinh doanh; chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, góp phần phục vụ trực tiếp cộng đồng doanh nghiệp và sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Cơ sở đào tạo:

Cơ sở chính: xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Cơ sở đào tạo: 136-138 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Website: www.fbu.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

KHỐI NGÀNH	QUY MÔ HIỆN TẠI (tính đến 15/03/2018)	
	Học viên cao học	Đại học chính quy
<u>Khối ngành III</u>		
Tài chính-Ngân hàng	206	732
Kế toán	84	829
Kiểm toán		116
Quản trị kinh doanh	64	347
Kinh doanh thương mại		79
<u>Khối ngành V</u>		

Công nghệ thông tin		54
TỔNG SỐ	354	2.157

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh 2 năm gần nhất:

Đối với hệ đại học chính quy: xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia và xét tuyển từ kết quả học tập THPT (xét học bạ) với 4 tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01 và C04.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (từ kết quả của kỳ thi THPTQG)

Ngành xét tuyển	Tuyển sinh năm 2016			Tuyển sinh năm 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<u>Khối ngành III</u>			15 điểm			15,5 điểm
Tài chính-Ngân hàng	440	205	(chung	300	243	(chung
Kế toán	440	248	cho tất cả	300	359	cho tất cả
Kiểm toán	80	27	các ngành,	50	37	các
Quản trị kinh doanh	210	97	cho các tổ	200	178	ngành,
Kinh doanh thg mại	80	27	hợp xét	100	42	cho các tổ
			tuyển			hợp xét
<u>Khối ngành V</u>			A00, A01,			tuyển
Công nghệ TT			D01, C04)	50	56	A00
						A01,
						D01,
						C04)
Tổng cộng	1.250	604		1.000	915	

2. CÁC THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2018

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Tuyển sinh các đối tượng đáp ứng quy định tại Điều 6 Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 20/1/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 sửa đổi một số điều của TT 05/2017 (sau đây gọi tắt là Quy chế tuyển sinh ĐH năm 2018)

2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh:

a) Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia: 70% tổng chỉ tiêu

b) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): 30% tổng chỉ tiêu

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018:

STT	NGÀNH ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU (dự kiến)		
		Tổng số	Xét tuyển từ kết quả thi THPTQG (70% tổng số)	Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (30% tổng số)
	<u>Khối ngành III</u>			
	Tài chính-Ngân hàng	450	315	135
	Kế toán	360	252	108
	Kiểm toán	40	35	15
	Quản trị kinh doanh	250	175	75
	Kinh doanh thương mại	200	140	60
	Luật kinh tế	50	35	15
	<u>Khối ngành V</u>			
	Công nghệ thông tin	100	70	30
	<u>Khối ngành VII</u>			
	Ngôn ngữ Anh	40	28	12
	Tổng cộng	1.500	1.050	450

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ Xét tuyển từ kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm xét tuyển từ 15,5 điểm trở lên (bằng với điểm xét tuyển vào trường năm 2017).

+ Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (xét học bạ): thí sinh tốt nghiệp THPT. Tổng điểm trung bình của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (6 học kỳ) từ 18 điểm trở lên, trong đó môn Toán không nhỏ hơn 6,0 điểm.

2.6. Các thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển:

2.6.1. Mã trường, mã ngành, tổ hợp xét tuyển:

TÊN TRƯỜNG, NGÀNH HỌC	KÝ HIỆU TRƯỜNG	MÃ NGÀNH QUY UỐC	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI	FBU		
Các ngành đào tạo đại học xét tuyển			A00:Toán-Lý-Hóa A01:Toán-Lý Anh D01:Toán-Văn-Anh C04:Toán-Văn-Địa
Tài chính-Ngân hàng		7340201	
Kế toán		7340301	
Kiểm toán		7340302	
Quản trị kinh doanh		7340101	
Kinh doanh thương mại		7340121	
Luật kinh tế		7380107	
Công nghệ thông tin		7480201	
Ngôn ngữ Anh		7220201	

2.6.2. Quy định chênh lệch điểm:

Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội không quy định chênh lệch điểm, áp dụng một mức điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển cho các ngành đào tạo.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian xét tuyển:

a) Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia:

+ Xét tuyển đợt 1: từ ngày 26/7/2018 đến ngày 29/7/2018

+ Xét tuyển bổ sung: từ ngày 15/8/2018, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển đã xác định nhập học sau xét tuyển đợt 1, HĐTS trường xem xét và công bố các nội dung xét tuyển bổ sung công khai trên trang mạng của nhà trường.

b) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ):

+ Đợt 1: từ ngày 01/5/2018 đến ngày 15/6/2018

+ Đợt 2: từ ngày 16/6/2018 đến ngày 31/7/2018

+ Đợt 3: từ ngày 01/8/2018 đến ngày 15/9/2018

2.7.2. Các điều kiện xét tuyển:

a) *Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia:* Theo Quy chế tuyển sinh đại học năm 2018 của Bộ GDĐT. Điểm xét tuyển vào trường là từ 15,5 điểm trở lên.

b) *Xét tuyển từ kết quả học THPT (xét học bạ):*

+Tốt nghiệp THPT

+Hạng kiểm xếp từ loại khá trở lên

+Điểm xét tuyển: Tổng điểm bình quân 6 học kỳ của 3 môn đăng ký xét tuyển theo tổ hợp + điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GDĐT từ 18 điểm trở lên; điểm bình quân 6 học kỳ môn Toán từ 6,0 điểm trở lên.

2.7.3.Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:

a) *Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia:* theo Quy chế tuyển sinh năm 2018 của Bộ GDĐT

b) *Xét tuyển từ kết quả học THPT (xét học bạ):*

+Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Phiếu đăng ký xét tuyển (lấy từ website của trường);

Bản sao công chứng học bạ THPT;

Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời;

Bản sao công chứng Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

02 ảnh 4x6 chụp trong khoảng 03 tháng trở lại đây;

02 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

+Địa điểm nhận hồ sơ:

Phòng Truyền thông và Tư vấn tuyển sinh, trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội, số 136 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Số điện thoại: 0437931340; Email:phongtruyenthongfbu@gmail.com.

2.8.Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:

Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng ưu tiên được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học năm 2018.

2.9.Lệ phí xét tuyển:

Được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

2.10.Học phí đối với sinh viên đại học chính quy:

500.000 đồng/1 tín chỉ

3. THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYỂN SINH CÁC ĐỢT BỔ SUNG TRONG NĂM

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Từ ngày 18/08/2018 đến ngày 30/08/2018

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Từ ngày 03/09/2018 đến ngày 15/09/2018

Điểm nhận hồ sơ bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển nguyện vọng 1

4. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

Tổng diện tích đất của trường: 109.563m² tại xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 11.300m² tại địa chỉ 136, 138 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	07
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	14
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0
5.	Số phòng học đa phương tiện	01

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
3.	Khối ngành III	9.000 cuốn
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	1.353 cuốn
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	1.135 cuốn

Thư viện trường có 02 phòng với diện tích 200m².

Hiện tại thư viện có 2.889 tên sách với 11.488 cuốn.

Thư viện số: nhà trường sử dụng dịch vụ thư viện số DLIP của Công ty TNHH Tài liệu trực tuyến VINA-VDOC.

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
1. Ngành Tài chính – Ngân hàng						
Nguyễn Thị Liên		X				
Bạch Đức Hiền			X			
Phạm Ngọc Ánh		X				
Lê Văn Ái		X				
Nguyễn Việt Cường			X			
Dương Thị Tuệ			X			
Lê Quốc Vinh			X			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Thu Phương				X		
Nguyễn Phương Nga				X		
Mai Văn Tú				X		
Vũ Thị Lợi			X			
Vũ Thị Thúy Hương				X		
Nguyễn Ngô Thị Hoài		X				
Võ Thị Pha				X		
Phạm Thị Hồng Nhung				X		
Trần Quang Ninh			X			
Nguyễn Thị Thanh Huyền				X		
Hoàng Hồng Hạnh				X		
Bùi Thị Mến				X		
2. Ngành Kế toán						
Lê Quang Bính			X			
Trần Văn Dung			X			
Hà Thị Lan Hương			X			
Bùi Văn Hải			X			
Nguyễn Công Chiến			X			
Bùi Thị Tiến			X			
Nguyễn Thị Thu Hiền			X			
Đinh Hoài Nam			X			
Nguyễn Đình Hựu		X				

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Thị Hòa				X		
Nguyễn Thị Lan Anh				X		
Nguyễn Văn Dậu				X		
Trần Thị Dung				X		
Mai Thị Kim Hoàng				X		
Trần Thị Thúy				X		
Ông Thị Ngân				X		
Ngô Xuân Ty				X		
Nguyễn Thị Hải				X		
Phạm Thị Cẩm Vân				X		
3. Ngành Kiểm toán						
Đậu Ngọc Châu				X		
Lưu Thị Hằng Nga			X			
Trần Thị Biết				X		
Nguyễn Tiến Hải			X			
Nguyễn Thị Thúy Hà				X		
Phùng Thị Hồng Nhung				X		
Nguyễn Thị Huyền				X		
4. Ngành QTKD						
Phạm Phan Dũng			X			
Trần Đức Lộc			X			
Bùi Xuân Biên			X			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Quang Trung			X			
Võ Văn Hải			X			
Đinh Quyết Thắng			X			
Tạ Thị Hoa			X			
Vũ Tấn Cường			X			
Đặng Thanh Tùng				X		
Võ Thị Đào				X		
Nguyễn Hoàng Huy				X		
5. Ngành Kinh doanh thương mại						
Nguyễn Thông Thái			X			
Trần Thị Phùng			X			
Hoàng Quốc Uy				X		
Phạm Quỳnh Anh				X		
Tăng Xuân Cường				X		
Nhữ Văn Hanh				X		
Ngô Đức Giang				X		
Vũ Ngọc Vượng				X		
Đinh Thị Hạnh				X		
6. Luật Kinh tế						
Lê Văn Thiệp			X			
Mai Hồng Quang			X			
Vũ Bá Quang				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Lê Thị Mai				X		
Nguyễn Thị Hằng				X		
Hồ Ngọc Hải			X			
Trương Hồng Hải			X			
Đỗ Quốc Quyền				X		
Vũ Thị Toán				X		
Nguyễn Văn Quyết				X		
Nguyễn Thị Liên				X		
Tổng của khối ngành		05	30	41		
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
7. Ngành Công nghệ Thông tin						
Phùng Văn Ôn			X			
Đỗ Văn Toàn			X			
Hoàng Văn Lâm			X			
Nguyễn Ngọc Hương				X		
Vũ Minh Tâm				X		
Bùi Thu Hiền				X		
Nguyễn Văn Hậu				X		
Nguyễn Thị Đông				X		
Trần Thị Phương Thảo				X		
Trần Thị Hằng				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Tổng của khối ngành			03	07		
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
8. Ngành Ngôn ngữ Anh						
Hà Cẩm Tâm			X			
Nguyễn Thị Định				X		
Nguyễn Thị Mai				X		
Nguyễn Thị Thanh Hòa				X		
Phạm Hồng Phượng				X		
Nguyễn Thị Hồng Mai				X		
Nguyễn Thùy Dương				X		
Vũ Thị Ninh				X		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh				X		
Vũ Hải Yến				X		
Nguyễn Lan Trinh				X		
Vương Cẩm Nhung				X		
Nguyễn Hữu Tuyền				X		
Tổng của khối ngành			01	12		
GV các môn chung						
Đinh Thế Lập				X		
Nguyễn Thị Diễm				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Lưu Thị Hồng Việt				X		
Nguyễn Đình Hợi			X			
Nguyễn Thu Nga				X		
Nguyễn Thị Hằng				X		
Nguyễn Thị Nguyên				X		
Nguyễn Thu Hương				X		
Nguyễn Đức Khâm					X	
Nguyễn Duy Năm				X		
Hoàng Minh Quang					X	
Lưu Quang Tuyến					X	
Tổng của môn chung			01	08	03	
Tổng số giảng viên toàn trường		05	35	68	03	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
1. Ngành Tài chính – Ngân hàng						
Bùi Hải An			X			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Thị Tuyết Mai				X		
Dương Đức Thắng				X		
Phạm Thị Thanh Hòa			X			
Vũ Thị Hoa				X		
Vương Minh Phương				X		
Nguyễn Thành Nam			X			
Lâm Thị Thanh Huyền			X			
Nguyễn Thị Minh Hằng				X		
Nguyễn Thị Hoa				X		
Bùi Thị Hà Linh				X		
Nguyễn Thu Hà				X		
Ngô Thị Kim Hòa				X		
Hồ Quỳnh Anh				X		
Nguyễn Thị Bảo Hiền				X		
Mai Khánh Vân				X		
Lưu Hữu Đức				X		
Nguyễn Văn Anh				X		
Lê Đức Minh				X		
Lê Thị Thùy Vân			X			
Tổng ngành			05	15		
2. Ngành Kế toán						
Nguyễn Vĩnh Tuấn				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Hoàng Thị Kim Ưng				X		
Hoàng Văn Tường			X			
Nguyễn Thị Huệ				X		
Nguyễn Vĩnh Tuấn				X		
Nguyễn Thị Hồng Vinh				X		
Nguyễn Tuấn Anh			X			
Nguyễn Hương Giang				X		
Cần Mỹ Dung				X		
Nguyễn Thu Hiền				X		
Đỗ Thị Lan Hương				X		
Lê Thị Hương				X		
Ngô Văn Lượng				X		
Mai Thị Bích Ngọc				X		
Bùi Tổ Quyên				X		
Nguyễn Minh Thành				X		
Trần Thị Phương Thảo				X		
Nguyễn Thị Mỹ Trinh				X		
Nguyễn Thị Phương Tuyến				X		
Nguyễn Thị Hồng Vân				X		
Tổng ngành			02	18		
3. Ngành Kiểm toán						
Vũ Thùy Linh			X			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Phạm Tiến Hưng			X			
Hoàng Thị Trang				X		
Ngô Như Vinh				X		
Dương Thị Thắm				X		
Tổng ngành			02	03		
4. Ngành QTKD						
Đỗ Thị Ngọc		X				
Ngô Duy Thắng				X		
Lê Thị Hoài				X		
Trần Thị Kim Anh				X		
Nguyễn Thị Huyền Ngân				X		
Nguyễn Phúc Đài				X		
Đào Bùi Kiên Trung				X		
Đinh Thủy Bích			X			
Vũ Phương Anh				X		
Tổng ngành		01	02	07		
5. Ngành Kinh doanh thương mại						
Nguyễn Thị Huyền Ngân				X		
Khúc Thế Anh				X		
Dương Hồng Hạnh				X		
Lê Việt Nga			X			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Tổng ngành			01	03		
Tổng của khối ngành						
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
6. Ngành Công nghệ thông tin						
Phan Thanh Tùng			X			
Đàm Thị Thu Trang				X		
Lê Thị Thu Giang				X		
Nguyễn Thị Thu Thủy			X			
Phạm Quốc Hùng				X		
Trần Thị Hồng Lê				X		
Tổng của khối ngành			02	04		
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
7. Môn chung						
Vũ Duy Vĩnh			X			
Nguyễn Tiến Thuận			X			
Phạm Đình Hòa				X		
Nguyễn Thị Thu Hương				X		
Nguyễn Thị Lan Anh				X		
Vũ Thị Mân				X		
Lê Thị Hồng Thủy				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Quốc Bình				X		
Phạm Thị Thu Dung				X		
Nguyễn Vũ Minh				X		
Bùi Thị Bích Thủy				X		
Nguyễn Thị Hà				X		
Phạm Thị Thu Nga				X		
Nguyễn Thị Thanh Thảo				X		
Phạm Thị Tâm				X		
Phạm Thị Hà My				X		
Lê Thị Yến				X		
Nguyễn Cao Khải						
Tổng Môn chung			02	16		
Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường		01	15	66		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2017: 36.708.000.000 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14.150.000 đồng/sinh viên.



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Phạm Ngọc Ánh